

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI SABECO  
TÂY NGUYÊN**

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009  
đã được kiểm toán



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000082 ngày 21/03/2006, thay đổi lần đầu ngày 07/08/2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đắk Lắk cấp.

Hoạt động chính của Công ty là mua bán rượu, bia, nước giải khát. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống, kho bãi và vận chuyển.

Trụ sở chính của Công ty tại Km7 – Đường Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An – Thành phố Buôn Ma Thuột – Tỉnh Đắk Lắk.

Công ty có các chi nhánh sau :

- Chi nhánh Gia Lai
- Chi nhánh Kon Tum
- Chi nhánh Lâm Đồng

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Xanh	Chủ tịch (đến ngày 9/5/2009)
Bà Lê Thị Xuân Hoàn	Chủ tịch (từ ngày 9/5/2009)
Bà Hoàng Thị Thênh	Thành viên
Ông Phí Đức Trung	Thành viên (đến ngày 9/5/2009)
Ông Phan Châu Long	Thành viên (từ ngày 9/5/2009)

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Mạnh Hùng	Giám đốc
Ông Phạm Quốc Hiền	Phó Giám đốc (từ ngày 1/6/2009)

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban
Ông Hồng Mạnh Minh	Thành viên
Ông Phạm Quốc Hiền	Thành viên (đến ngày 9/5/2009)
Bà Đậu Thị Đông	Thành viên (từ ngày 9/5/2009)

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trọng qua trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**Thay mặt Ban Giám đốc**

**Đoàn Mạnh Hùng**  
Giám đốc

Đăk Lăk, ngày 20 tháng 01 năm 2010





Số: 49./BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**Về Báo cáo tài chính năm 2009**  
**của Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên được lập ngày 20/01/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



**Nguyễn Thị Lan**  
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2010

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Anh Tuấn**  
Chứng chỉ KTV số: 1559/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>70.671.602.377</b>	<b>77.297.867.300</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>41.654.608.594</b>	<b>20.055.591.253</b>
1. Tiền	111		41.654.608.594	20.055.591.253
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		<b>15.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	15.000.000.000	12.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>2.529.823.597</b>	<b>2.568.175.709</b>
1. Phải thu khách hàng	131		1.803.829.500	1.804.572.000
2. Trả trước cho người bán	132		112.110.000	142.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	613.884.097	621.603.709
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.4	<b>11.025.289.654</b>	<b>40.853.526.056</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.025.289.654	40.853.526.056
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>461.880.532</b>	<b>1.820.574.282</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		339.476.532	53.320.145
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.690.728.334
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		122.404.000	76.525.803
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>33.113.717.754</b>	<b>29.333.502.087</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	220		<b>12.028.792.370</b>	<b>5.175.069.887</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	12.028.792.370	1.369.675.880
- Nguyên giá	222		13.003.287.029	1.604.680.243
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(974.494.659)	(235.004.363)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	-	3.805.394.007
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.7	<b>2.889.320.000</b>	<b>2.290.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		3.790.000.000	3.850.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(900.680.000)	(1.560.000.000)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>18.195.605.384</b>	<b>21.868.432.200</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	18.195.605.384	21.862.746.600
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	5.685.600
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>103.785.320.131</b>	<b>106.631.369.387</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>43.561.043.314</b>	<b>58.642.787.620</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>36.162.595.114</b>	<b>41.706.861.258</b>
1. Phải trả người bán	312		8.961.425.010	26.182.483.976
2. Người mua trả tiền trước	313		2.026.287.217	12.927.511.446
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	7.552.420.837	767.416.438
4. Phải trả người lao động	315		2.328.139.336	1.268.177.446
5. Chi phí phải trả	316	V.10	130.407.200	433.678.400
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	15.163.915.514	127.593.552
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>7.398.448.200</b>	<b>16.935.926.362</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.12	7.398.448.200	16.935.926.362
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>60.224.276.817</b>	<b>47.988.581.767</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.13	<b>57.923.743.271</b>	<b>47.145.906.876</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.761.600.000	39.761.600.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.646.800.586	1.759.328.987
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.323.400.293	879.664.493
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		401.776.457	101.776.457
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.790.165.935	4.643.536.939
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		<b>2.300.533.546</b>	<b>842.674.891</b>
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		2.300.533.546	842.674.891
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>103.785.320.131</b>	<b>106.631.369.387</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		4.093.600	1.674.978.348

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Trúc

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoài Bảo

Giám đốc



Đoàn Mạnh Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.447.134.444.360	726.087.464.887
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	38.030.960
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.447.134.444.360	726.049.433.927
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.389.582.080.704	692.937.898.649
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.552.363.656	33.111.535.278
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.268.519.062	2.572.669.109
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(659.320.000)	1.560.000.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		26.897.856.145	16.596.988.307
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.144.116.531	2.658.072.746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.438.230.042	14.869.143.334
11. Thu nhập khác	31	VI.7	18.558.790.585	1.136.443.537
12. Chi phí khác	32	VI.8	12.956.637.604	21.552.311
13. Lợi nhuận khác	40		5.602.152.981	1.114.891.226
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.040.383.023	15.984.034.560
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	6.165.667.029	4.290.388.905
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.874.715.994	11.693.645.655
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	7.262	5.211

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Trúc

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoài Bảo

Giám đốc



Đoàn Mạnh Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

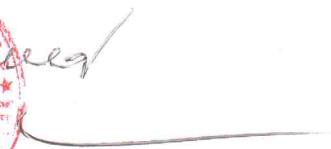
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	35.040.383.023	15.984.034.560
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	739.490.296	134.880.862
- Các khoản dự phòng	03	(659.320.000)	1.560.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.268.519.062)	(2.572.669.109)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.852.034.257	15.106.246.313
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.397.045.862	(1.991.607.903)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	29.828.236.402	(40.015.773.157)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(20.699.401.055)	40.760.089.776
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.380.984.829	3.015.929.373
- Thuộc thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(548.010.280)	(4.318.511.268)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.458.916.729	2.279.506.089
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(18.483.670.008)	(2.246.515.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>31.186.136.736</b>	<b>12.589.363.623</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(8.925.605.457)	(4.206.132.916)
2. Tiền chi cho vay	23	(45.000.000.000)	(44.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	42.000.000.000	42.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.100.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	60.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	2.278.486.062	2.532.913.538
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(9.587.119.395)</b>	<b>(6.773.219.378)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	4.853.443.882
2. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.718.412.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	-	<b>(864.968.118)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>21.599.017.341</b>	<b>4.951.176.127</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>20.055.591.253</b>	<b>15.104.415.126</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>41.654.608.594</b>	<b>20.055.591.253</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Xuân Trúc

Nguyễn Hoài Bảo

Đoàn Mạnh Hùng

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 01 năm 2010

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2009

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000082 ngày 21/03/2006, thay đổi lần đầu ngày 07/08/2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đắk Lắk cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km7 – Đường Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An – Thành phố Buôn Ma Thuột – Tỉnh Đắk Lắk.

Công ty có các chi nhánh sau :

- Chi nhánh Gia Lai
- Chi nhánh Kon Tum
- Chi nhánh Lâm Đồng

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là mua bán rượu, bia, nước giải khát. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống, kho bãi và vận chuyển.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị quản lý	3-8 năm
- Tài sản cố định khác	4 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian 4 năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

5372  
NG T  
HIỆM H  
TU T  
NH KẾ  
TỔM T  
A VI  
HỒ S

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	6.595.716	14.536.563
Tiền gửi ngân hàng	41.648.012.878	20.041.054.690
<b>Cộng</b>	<b>41.654.608.594</b>	<b>20.055.591.253</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	15.000.000.000	12.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi hộ lương nhân viên tiếp thị	593.413.853	593.422.853
Phải thu cổ tức được chia	18.000.000	-
Phải thu khác	2.470.244	28.180.856
<b>Cộng</b>	<b>613.884.097</b>	<b>621.603.709</b>

**4. Hàng tồn kho**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	14.603.045.200
Công cụ, dụng cụ	569.523.272	235.636.950
Hàng hoá	9.462.248.382	26.014.843.906
Hàng gửi đi bán	993.518.000	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>11.025.289.654</b>	<b>40.853.526.056</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>11.025.289.654</b>	<b>40.853.526.056</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	-	1.571.218.469	33.461.774	-	1.604.680.243
Số tăng trong năm	10.884.766.075	423.657.915	66.053.160	24.129.636	11.398.606.786
- <i>Mua trong năm</i>		423.657.915	66.053.160	24.129.636	513.840.711
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	10.884.766.075	-	-	-	10.884.766.075
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.884.766.075</b>	<b>1.994.876.384</b>	<b>99.514.934</b>	<b>24.129.636</b>	<b>13.003.287.029</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	206.190.049	28.814.314	-	235.004.363
Khấu hao trong năm	534.878.728	192.426.674	11.682.193	502.701	739.490.296
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>534.878.728</b>	<b>398.616.723</b>	<b>40.496.507</b>	<b>502.701</b>	<b>974.494.659</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	1.365.028.420	4.647.460	-	1.369.675.880
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>10.349.887.347</b>	<b>1.596.259.661</b>	<b>59.018.427</b>	<b>23.626.935</b>	<b>12.028.792.370</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Công trình văn phòng và nhà kho	-	3.802.394.007
- Công trình kho và tường rào văn phòng công ty	-	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.805.394.007</b>

**7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	3.790.000.000	3.850.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	3.550.000.000	3.550.000.000
+ Công ty CP Rượu Bình Tây - 30.000 cổ phần	750.000.000	750.000.000
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn - 40.000 cổ phần	2.800.000.000	2.800.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	240.000.000	300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(900.680.000)	(1.560.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>2.889.320.000</b>	<b>2.290.000.000</b>

(\*) Dự phòng giảm giá cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn theo giá bình quân trên thị trường OTC của 3 công ty chứng khoán tại ngày 31/12/2009. Ngoài ra, Các khoản đầu tư dài hạn khác vì không có đủ thông tin cần thiết nên công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Giá trị bao bì, chai kết chưa phân bổ hết	18.195.605.384	21.862.746.600
<b>Cộng</b>	<b>18.195.605.384</b>	<b>21.862.746.600</b>

**9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.366.172.554	165.859.766
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.165.667.029	548.010.280
Thuế thu nhập cá nhân	20.581.254	53.546.392
<b>Cộng</b>	<b>7.552.420.837</b>	<b>767.416.438</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Chi phí phải trả**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bao bì	130.407.200	388.678.400
Chi phí kiểm toán	-	45.000.000
<b>Cộng</b>	<b>130.407.200</b>	<b>433.678.400</b>

**11. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	2.651.250	-
Kinh phí công đoàn	30.890.304	41.299.302
Cổ tức phải trả	15.109.408.000	-
Các khoản phải trả khác	20.965.960	86.294.250
<b>Cộng</b>	<b>15.163.915.514</b>	<b>127.593.552</b>

**12. Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.398.448.200	16.935.926.362
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.398.448.200</b>	<b>16.935.926.362</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>9.976.160.000</b>	<b>589.964.421</b>	<b>294.982.210</b>	<b>114.276.457</b>	<b>1.691.714.699</b>
Tăng vốn trong năm trước	29.785.440.000				
Lãi trong năm trước					11.693.645.655
Trích quỹ		1.169.364.566	584.682.283	100.000.000	(3.023.411.415)
Chia cổ tức năm 2008					(5.718.412.000)
Giảm trong năm				(112.500.000)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>39.761.600.000</b>	<b>1.759.328.987</b>	<b>879.664.493</b>	<b>101.776.457</b>	<b>4.643.536.939</b>
Tăng vốn trong năm nay		2.887.471.599	1.443.735.800	400.000.000	28.874.715.994
Lãi trong năm nay					(15.109.408.000)
Chia cổ tức năm 2009					(7.618.678.998)
Trích các quỹ năm 2009					
Giảm trong năm				(100.000.000)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>39.761.600.000</b>	<b>4.646.800.586</b>	<b>2.323.400.293</b>	<b>401.776.457</b>	<b>10.790.165.935</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2009	%	01/01/2009	%
	VND		VND	
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Sabeco	35.785.440.000	90	35.785.440.000	90
Vốn góp của các cổ đông khác	3.976.160.000	10	3.976.160.000	10
<b>Cộng</b>	<b>39.761.600.000</b>	<b>100</b>	<b>39.761.600.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	39.761.600.000	9.976.160.000
Vốn góp tăng trong năm	-	29.785.440.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	39.761.600.000	39.761.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(5.718.412.000)

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.976.160	3.976.160
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.976.160	3.976.160
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.976.160	3.976.160
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.976.160	3.976.160
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.976.160	3.976.160
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.447.134.444.360</b>	<b>726.087.464.887</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	1.447.134.444.360	718.633.567.760
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	7.436.624.400
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	17.272.727
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>38.030.960</b>
Hàng bán bị trả lại	-	38.030.960
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.447.134.444.360</b>	<b>726.049.433.927</b>
Doanh thu thuần bán hàng hoá	1.447.134.444.360	718.633.567.760
Doanh thu thuần dịch vụ	-	7.436.624.400
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	17.272.727
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	1.389.582.080.704	692.937.898.649
<b>Cộng</b>	<b>1.389.582.080.704</b>	<b>692.937.898.649</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.190.519.062	2.532.913.538
Cổ tức, lợi nhuận được chia	78.000.000	28.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	11.755.571
<b>Cộng</b>	<b>2.268.519.062</b>	<b>2.572.669.109</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Dự phòng và hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(659.320.000)	1.560.000.000
<b>Cộng</b>	<b>(659.320.000)</b>	<b>1.560.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý bao bì luân chuyển	18.523.579.244	-
Thu nhập khác	35.211.341	1.136.443.537
<b>Cộng</b>	<b>18.574.611.434</b>	<b>1.136.443.537</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bao bì luân chuyển thanh lý	12.921.571.162	-
Chi phí khác	35.066.442	21.552.311
<b>Cộng</b>	<b>12.972.458.453</b>	<b>21.552.311</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009, hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an ninh xã hội, Công ty là doanh nghiệp nhỏ và vừa, và được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.040.383.023	15.984.034.560
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	192.000.000	581.173.564
- Các khoản điều chỉnh tăng	270.000.000	609.173.564
- Các khoản điều chỉnh giảm	(78.000.000)	(28.000.000)
Tổng lợi nhuận tính thuế	35.232.383.023	16.565.208.124
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.808.095.756	4.638.258.275
Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm theo thông tư 03	2.642.428.727	347.869.371
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<b>6.165.667.029</b>	<b>4.290.388.905</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	28.874.715.994	11.693.645.655
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.874.715.994	11.693.645.655
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.976.160	2.244.216
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>7.262</b>	<b>5.211</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

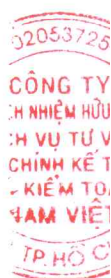
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.329.419.099	3.262.615.338
Chi phí nhân công	10.146.848.682	6.029.891.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	739.490.296	134.880.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.178.127.055	6.268.907.724
Chi phí khác bằng tiền	7.648.087.544	3.558.765.495
<b>Cộng</b>	<b>31.041.972.676</b>	<b>19.255.061.053</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm 2009, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cp Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Hỗ trợ quán	22.430.320
		Trả tiền cổ tức	28.000.000
		Chi hộ công ty	210.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Sabeco	Bên liên quan	Mua bia	1.413.948.129.30
		Mua rượu	3.275.659.728
		Mua bao bì	16.648.966.400
Công ty CP Giao nhận vận tải Sài Gòn	Bên liên quan	Phí vận chuyển	74.883.897.307



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho đến ngày kết thúc niên độ lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Tổng Công ty Cp Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Hỗ trợ quản Chi hộ	1.803.829.500 593.413.853
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Sabeco	Bên liên quan	Công nợ mua bia	(1.689.927.250)
Công ty CP Giao nhận vận tải Sài Gòn	Bên liên quan	Vận chuyển rượu bia	(7.204.185.460)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	915.989.320	447.000.000

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 do Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Xuân Trúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoài Bảo

Giám đốc

Đoàn Mạnh Hùng

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 01 năm 2010